TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM VTVT XI MĂNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 674/VTVT-KTTK
(V/v: Giải trình thay đổi số dư đầu kỳ)

Hà Nội, ngày 2 tháng 07 năm 2014

Kính gửi: Uỷ ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Báo cáo kiểm toán ngày 16/6/2014, kiểm toán Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2013 của Công ty cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng.

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng đã điều chỉnh số dư đầu kỳ theo Kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 như sau:

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	*Số báo cáo*	*Số sau kiểm toán*	*Chênh lệch*
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (110=110+120+130+140+150)	100	**823,925,181,876**	**823,925,181,876**	-
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	**183,365,332,465**	**183,365,332,465**	-
1. Tiền	111	183,365,332,465	183,365,332,465	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư NH (*)	129	-	-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	**443,387,068,460**	**443,387,068,460**	-
1. Phải thu khách hàng	131	442,373,896,828	442,373,896,828	-
2. Trả trước cho người bán	132	343,949,538	343,949,538	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	669,222,094	669,222,094	-
6. Dự phòng phải thu NH khó đòi (*)	139	-	-	-
IV.Hàng tồn kho	**140**	**183,142,169,795**	**183,142,169,795**	-
1. Hàng tồn kho	141	183,142,169,795	183,142,169,795	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**14,030,611,156**	**14,030,611,156**	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13,285,372,250	13,285,372,250	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	745,238,906	745,238,906	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**	**137,096,780,949**	**137,096,780,949**	-
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II.Tài sản cố định	**220**	**127,278,509,387**	**127,278,509,387**	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	109,716,045,744	109,716,045,744	-
- Nguyên giá	222	426,043,051,329	426,043,051,329	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(316,327,005,585)	(316,327,005,585)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính :	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình :	227	-	-	-
- Nguyên giá	228	145,593,360	145,593,360	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(145,593,360)	(145,593,360)	-

4. Chi phí xây dựng dở dang	230	17,562,463,643	17,562,463,643	-
III.Bất động sản đầu tư	**240**	-	-	-
- Nguyên giá	241	-	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242	-	-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259	-	-	-
V.Tài sản dài hạn khác	**260**	**9,818,271,562**	**9,818,271,562**	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9,818,271,562	9,818,271,562	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**961,021,962,825**	**961,021,962,825**	-
NGUỒN VỐN:				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	**300**	**573,058,016,754**	**573,447,602,415**	**389,585,661**
I.Nợ ngắn hạn	**310**	**460,623,381,644**	**461,012,967,305**	**389,585,661**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	84,000,000,000	84,000,000,000	-
2. Phải trả người bán	312	317,144,230,176	317,144,230,176	-
3. Người mua trả tiền trước	313	8,625,922,828	8,625,922,828	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2,055,066,013	2,444,651,674	389,585,661
5. Phải trả người lao động	315	8,094,445,705	8,094,445,705	-
6. Chi phí phải trả	316	26,158,810,837	26,158,810,837	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	-
8. Phải trả các bên liên quan	318	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5,853,108,980	5,853,108,980	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	8,691,797,105	8,691,797,105	-

II.Nợ dài hạn	**330**	**112,434,635,110**	**112,434,635,110**	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	112,434,635,110	112,434,635,110	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-	-
B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**	**387,963,946,071**	**387,574,360,410**	**(389,585,661)**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	**387,963,946,071**	**387,574,360,410**	**(389,585,661)**
1. Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	156,000,000,000	156,000,000,000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	128,662,547,973	128,662,547,973	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	57,858,153,319	57,858,153,319	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	13,714,564,311	13,714,564,311	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24,782,188,980	24,392,603,3	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-		
II.Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	430	-		
1. Nguồn kinh phí	432	-		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	961,021,962,825	961,021,962,8	

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	*Số báo cáo*	*Số kiểm toán*	*Chênh lệch*
1. Tài sản thuê ngoài.	001	-	-	-
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002	-	-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	-	-	-
4.Nợ khó đòi đã xử lý	004	931,164,865	931,164,865	-
5.Ngoại tệ các loại	007	1,848,082	1,848,082	-
6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	-	-	-

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

1	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng**	**389,585,661**	**đ**
	*** Tăng:**	**396,841,100**	**đ**
	- Giải tích tại biểu thuế.	396,841,100	đ
	*** Giảm:**	**7,255,439**	**đ**
	- Do doanh thu chi phí thay đổi (giảm lãi, giảm thuế TNDN).	7,255,439	đ
2	**Lợi nhuận chưa phân phối giảm**	**389,585,661**	**đ**
	- Do kết quả kiểm toán thay đổi.	389,585,661	đ

-

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	*Số báo cáo*	*Số kiểm toán*	*Chênh lệch*
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và CCDV:	01	3,334,652,460,981	3,334,652,460,981	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	3,334,652,460,981	3,334,652,460,981	-
4. Giá vốn hàng bán	11	2,972,891,944,363	2,972,891,944,363	-

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	361,760,516,618	361,760,516,618	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,811,473,624	6,811,473,624	-
7. Chi phí tài chính	22	30,686,768,764	30,686,768,764	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	30,031,562,717	30,031,562,717	-
8. Chi phí bán hàng	24	283,107,049,242	283,503,890,342	396,841,100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29,318,565,311	29,318,565,311	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	25,459,606,925	25,062,765,825	(396,841,100)
11.Thu nhập khác	31	7,924,164,832	7,924,164,832	-
12. Chi phí khác	32	340,853,118	340,853,118	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	7,583,311,714	7,583,311,714	-
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	33,042,918,639	32,646,077,539	(396,841,100)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8,260,729,660	8,253,474,221	(7,255,439)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	24,782,188,979	24,392,603,318	(389,585,661)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1,589	1,339	(250)

1	**Chi phí bán hàng tăng**	**396,841,100**	**đ**
	Do đơn vị khấu trừ thuế GTGT của khoản hao hụt hàng hóa vượt định mức	396,841,100	đ
2	**Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm**	**7,255,439**	**đ**
	*** Tăng:**	**91,954,836**	**đ**
	Thuế TNDN của khoản hao hụt hàng hóa vượt định mức (367.819.344 * 25%)	91,954,836	đ
	*** Giảm:**	**99,210,275**	**đ**
	Do doanh thu, chi phí thay đổi.	99,210,275	đ

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

1	**Thuế giá trị gia tăng tăng**	**396,841,100**	**đ**
	Do đơn vị khấu trừ thuế GTGT của khoản hao hụt hàng hóa vượt định mức	396,841,100	đ
2	**Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm**	**7,255,439**	**đ**
	*** Tăng:**	**91,954,836**	**đ**
	Thuế TNDN của khoản hao hụt hàng hóa vượt định mức (367.819.344 * 25%)	91,954,836	đ
	*** Giảm:**	**99,210,275**	**đ**
	Do doanh thu chi phí thay đổi (giảm lợi nhuận giảm TNDN).	99,210,275	đ

Công ty Cổ Phần Vicem Vật Tư Vận tải Xi măng xin cam đoan những giải trình trên hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại công ty.

Xin chân thành cảm ơn!

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

Nguyễn Thị Thúy Mai

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VP, KTTK